

DANH SÁCH HOÀN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN CHO CB-GV-CNV NĂM 2014  
(THUỘC DIỆN ĐÃ ỦY QUYỀN NHÀ TRƯỜNG QUYẾT TOÁN THAY NĂM 2014)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| STT  | Họ và tên (*)       | Đơn vị    | Tổng số thu nhập chịu thuế/năm | Các khoản giảm trừ             |                   | Thu nhập tính thuế | Số thuế TNCN đã khấu trừ | Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế |                     | Ghi chú |
|------|---------------------|-----------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|---------|
|      |                     |           |                                | Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh | Bảo hiểm bắt buộc |                    |                          | Tổng số thuế phải nộp                                 | Số thuế đã nộp thừa |         |
| [01] | [02]                | [03]      | [5]                            | [6]                            | [7]               | [8]                | [9]                      | [10]                                                  | [11]                | [12]    |
| 102  | Đỗ Ngọc Mỹ          | Khoa LLCT | 241.222.784                    | 194.400.000                    | 14.170.026        | 32.652.758         | 4.480.791                | 1.632.638                                             | 2.848.153           |         |
| 103  | Lương Thị Thanh Hà  | Khoa LLCT | 136.542.691                    | 151.200.000                    | 7.937.628         | 0                  | 149.043                  | 0                                                     | 149.043             |         |
| 104  | Lê Thị Mai Hường    | Khoa LLCT | 85.651.165                     | 108.000.000                    | 3.868.836         | 0                  | 276.006                  | 0                                                     | 276.006             |         |
| 105  | Nguyễn Anh Kiệt     | Khoa LLCT | 137.116.494                    | 194.400.000                    | 5.706.168         | 0                  | 327.180                  | 0                                                     | 327.180             |         |
| 106  | Nguyễn Ngọc Quỳnh   | Khoa LLCT | 112.732.205                    | 151.200.000                    | 3.868.836         | 0                  | 792.432                  | 0                                                     | 792.432             |         |
| 107  | Trần Thị Hồng Thu   | Khoa LLCT | 132.259.081                    | 194.400.000                    | 5.078.146         | 0                  | 398.937                  | 0                                                     | 398.937             |         |
| 108  | Phan Thị Thùy Trang | Khoa LLCT | 77.601.103                     | 136.800.000                    | 3.868.836         | 0                  | 106.050                  | 0                                                     | 106.050             |         |
| 109  | Nguyễn Thị Mai      | Khoa LLCT | 215.251.712                    | 194.400.000                    | 11.075.178        | 9.776.534          | 3.455.184                | 488.827                                               | 2.966.357           |         |